

UBND TỈNH LÀO CAI
C.TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 122 /CV-CNLC

V/v công bố thông tin

Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán

Lào Cai, ngày 03 tháng 3 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).

Tên công ty: Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai.

Mã chứng khoán: LWS.

Địa chỉ trụ sở chính: số 037 đường Nguyễn Huệ, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Điện thoại: (0214) 3830 224

Fax: (0214) 3830 224

Người đại diện theo pháp luật: Ngô Thanh Phương

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Điện thoại: (0214) 3830 224

Fax: (0214) 3830 224

Người được ủy quyền CBTT: Phùng Ngọc Minh

Chức vụ: Thư ký

Điện thoại: (0214) 3866 220

Loại thông tin công bố:

24 giờ; 72 giờ; bất thường; theo yêu cầu; định kỳ.

Nội dung của thông tin công bố: công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: <http://capnuoclaocai.vn/congbothongtin/baocaotaichinh> hoặc <http://capnuoclaocai.com.vn/congbothongtin/baocaotaichinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Ban TGD;
- Lưu VT, Thư ký.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



CHỦ TỊCH HĐQT

Ngô Thanh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Tỉnh Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Thanh Phương	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Quảng	Ủy viên
Ông Phạm Phương Thanh	Ủy viên
Ông Lê Văn Mật	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hằng	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Hồng Vân	Trưởng ban
Ông Lê Hữu Bằng	Thành viên
Bà Võ Thị Thu Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hồng Quảng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phương Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Mật	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Ngô Thanh Phương - Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đã ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 01/UQ-CNLC-2016 ngày 06 tháng 07 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(TIẾP THEO)**

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Thanh Phương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Lào Cai, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Phạm Hồng Quảng
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 26 tháng 02 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787

Website: www.vaco.com.vn

Số: 044/VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Tỉnh Lào Cai

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 02 năm 2021 từ trang 05 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Văn Phòng tại Tp. Hồ Chí Minh
Lầu 6, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618
Fax: (84-28) 3840 6616

Văn Phòng tại Tp. Đồng Nai
Số 79 Đ. Hà Huy Tập, P. Quyết Thắng
Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560


Văn Phòng tại Tp. Hải Phòng
Tầng 4, số 19, Đ. Điện Biên Phủ, P. Máy Tơ
Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, trong đó báo cáo kiểm toán độc lập số 42-20/BC-TC/VAE ngày 20/02/2020 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.




Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021



Trần Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3272-2020-156-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76.796.259.486	74.552.246.215
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	61.003.613.737	57.208.246.164
1. Tiền	111		37.578.507.968	34.758.879.060
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.425.105.769	22.449.367.104
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.298.224.518	11.619.439.183
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	9.322.619.138	10.944.256.250
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.150.883.324	815.134.996
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	638.439.281	550.942.837
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(813.717.225)	(690.894.900)
III. Hàng tồn kho	140	8	3.041.688.617	4.111.987.210
1. Hàng tồn kho	141		3.041.688.617	4.111.987.210
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.452.732.614	1.612.573.658
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.073.100.000	894.250.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.377.864.985	718.323.658
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14	1.767.629	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		234.317.349.886	246.937.866.258
I. Tài sản cố định	220		216.833.275.637	237.866.564.230
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	216.814.575.627	237.833.881.195
- Nguyên giá	222		542.417.775.593	525.554.624.416
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(325.603.199.966)	(287.720.743.221)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	18.700.010	32.683.035
- Nguyên giá	228		107.000.000	107.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(88.299.990)	(74.316.965)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.819.230.817	7.908.687.502
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	15.819.230.817	7.908.687.502
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		680.342.933	660.098.976
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	792.260.000	792.260.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	13	(111.917.067)	(132.161.024)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		984.500.499	502.515.550
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	984.500.499	502.515.550
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		311.113.609.372	321.490.112.473

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		114.729.593.304	126.725.513.094
I. Nợ ngắn hạn	310		29.423.900.808	29.657.080.096
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	7.622.723.858	4.033.368.386
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		119.500.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.604.241.811	1.264.330.248
4. Phải trả người lao động	314		374.943.000	1.034.739.700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	214.447.677	229.753.419
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	5.511.888.955	6.804.557.681
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	12.130.257.068	14.991.908.623
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.845.898.439	1.298.422.039
II. Nợ dài hạn	330		85.305.692.496	97.068.432.998
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	85.305.692.496	97.068.432.998
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		196.384.016.068	194.764.599.379
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	196.384.016.068	194.764.599.379
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		177.176.650.000	177.176.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		177.176.650.000	177.176.650.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.849.011.462	2.020.697.412
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.358.354.606	15.567.251.967
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.173.335.967	1.114.588.856
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		15.185.018.639	14.452.663.111
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		311.113.609.372	321.490.112.473



Phạm Hồng Quảng
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Quốc Huy
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		141.513.034.482	149.444.354.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	141.513.034.482	149.444.354.800
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	101.592.950.661	110.553.078.203
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		39.920.083.821	38.891.276.597
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.020.267.748	1.300.145.276
7. Chi phí tài chính	22	24	6.695.145.535	6.156.880.232
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.129.607.408	6.215.355.094
8. Chi phí bán hàng	25	25	1.885.949.100	1.942.952.999
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	16.095.570.853	16.220.233.386
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		16.263.686.081	15.871.355.256
11. Thu nhập khác	31		180.000.002	234.545.458
12. Chi phí khác	32		99.254.169	47.329.213
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		80.745.833	187.216.245
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.344.431.914	16.058.571.501
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.159.413.275	1.605.908.390
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		15.185.018.639	14.452.663.111
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	608,25	580,07



Phạm Hồng Quảng
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Quốc Huy
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.344.431.914	16.058.571.501
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	37.896.439.770	39.193.996.103
- Các khoản dự phòng	03	102.578.368	617.013.756
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	585.782.084	(58.747.111)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.020.267.748)	(1.207.453.533)
- Chi phí lãi vay	06	6.129.607.408	6.215.355.094
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60.038.571.796	60.818.735.810
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	507.792.185	930.726.855
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.070.298.593	(642.989.905)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(5.744.511.805)	(3.939.642.685)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(660.834.949)	(394.956.555)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.144.913.150)	(5.985.601.675)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.271.314.465)	(1.500.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.610.763.100)	(3.324.962.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44.184.325.105	45.961.309.245
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(16.837.979.888)	(12.221.694.803)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.049.558.947	1.085.817.088
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.788.420.941)	(11.135.877.715)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.210.174.141)	(16.531.059.506)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.390.362.450)	(8.504.479.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.600.536.591)	(25.035.538.706)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	3.795.367.573	9.789.892.824
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	57.208.246.164	47.418.353.340
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	61.003.613.737	57.208.246.164



Phạm Hồng Quảng
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Quốc Huy
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Tỉnh Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch tỉnh Lào Cai theo Quyết định số 4344/QĐ-UBND ngày 30/11/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch tỉnh Lào Cai.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300102876 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần thứ 5 ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Số nhà 037 đường Nguyễn Huệ, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty là 177.176.650.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm bảy mươi bảy tỷ một trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 358 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 371 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;
- Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, san lấp mặt bằng, làm đường giao thông trong mặt bằng xây dựng;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên dùng ngành xây dựng, cấp thoát nước.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp Thoát Nước Lào Cai có trụ sở chính tại đường Châu Úy, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Tại ngày 31/12/2020, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 24,99%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cấp nước số 1 TP Lào Cai	Số 037 đường Nguyễn Huệ, P.Lào Cai, TP. Lào Cai
2	Chi nhánh Cấp nước số 2 TP Lào Cai	Số 358 Đ.Hoàng Quốc Việt, P.Bắc Lệnh, TP. Lào Cai
3	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Thắng	Số 203 đường 4E, Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai
4	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Yên	Số 75 đường Ngô Quyền, Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên, Lào Cai
5	Chi nhánh Cấp nước Thị xã Sa Pa	Tổ 11 đường Thác Bạc, Thị xã Sa Pa
6	Chi nhánh Cấp nước Huyện Mường Khương	Số 01 đường Giải Phóng 11/11, Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai
7	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bắc Hà	Khu dân cư số 2, Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà
8	Chi nhánh Cấp nước Huyện Si Ma Cai	Thôn phố cũ xã Si Ma Cai, Huyện Si Ma Cai, Lào Cai
9	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bát Xát	056 Đ. Hùng Vương, Thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai
10	Chi nhánh Cấp nước Huyện Văn Bàn	Tổ 6, đường Điện Biên Phủ, Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai
11	CN Cấp nước khu Công nghiệp Tăng Loóng	Tổ 4, Đ. 151, Thị trấn Tăng Loóng, Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai
12	Trung tâm Đồng hồ nước	Đồi Nhạc Sơn, Phường Kim Tân, TP. Lào Cai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 25

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm khoản chi phí hỗ trợ do sử dụng chung nguồn nước Suối Hồ 2, Sa Pa được Công ty phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ, dụng cụ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty. Ngoài ra, Công ty thực hiện theo đối tiền đường trực dân góp trên phải trả người bán ngắn hạn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty xác định hoạt động kinh doanh nước của Công ty thuộc danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn về lĩnh vực xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường. Theo đó, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% với thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước của Công ty.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan

Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Cổ đông chi phối
Lãnh đạo chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	8.539.300	590.302.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.569.968.668	34.168.576.160
Các khoản tương đương tiền (i)	23.425.105.769	22.449.367.104
Cộng	61.003.613.737	57.208.246.164

Ghi chú:

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại ngân hàng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng - Tiền nước	5.528.467.738	5.221.411.913	6.716.963.315	6.532.729.827
Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	614.111.625	307.055.800	614.111.625	429.878.137
Các đối tượng khác	4.914.356.113	4.914.356.113	6.102.851.690	6.102.851.690
Phải thu khách hàng - Hoạt động xây lắp	3.794.151.400	3.287.490.000	4.227.292.935	3.720.631.523
Ban QLDA Sở Xây dựng Lào Cai	3.254.041.000	3.254.041.000	3.263.763.000	3.263.763.000
Các đối tượng khác	540.110.400	33.449.000	963.529.935	456.868.523
Cộng	9.322.619.138	8.508.901.913	10.944.256.250	10.253.361.350

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Công nghệ thông tin Véc tơ	181.500.000	-
Công ty CP Nước và Xây dựng Đường Thành	69.600.000	-
Công ty CP Matra Quốc tế	-	153.560.000
Các đối tượng khác	899.783.324	661.574.996
Cộng	1.150.883.324	815.134.996

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tạm ứng	134.229.945	53.583.945
Phải thu khác	504.209.336	497.358.892
<i>Phải thu về cổ phần hóa (i)</i>	<i>327.364.090</i>	<i>290.997.906</i>
<i>Lãi dự thu tiền gửi</i>	<i>92.345.246</i>	<i>121.636.445</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>84.500.000</i>	<i>84.724.541</i>
Cộng	638.439.281	550.942.837

Ghi chú:

(i) Phải thu về cổ phần hóa theo chủ trương thoái vốn tại Công ty theo Kết luận số 656-KL/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tỉnh Lào Cai ngày 19/10/2018. Theo Quyết định số 908/QĐ-TTg ngày 29/06/2020 của Thủ tướng Chính Phủ, Công ty tạm dừng thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020 để rà soát, xây dựng phương án sắp xếp thoái vốn trong giai đoạn 2021-2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.038.639.627	-	4.108.938.220	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.048.990	-	3.048.990	-
Cộng	3.041.688.617	-	4.111.987.210	-



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Số 30 Cù Chính Lan, P. Trần Tế Xương, Tp. Nam Định, Tỉnh Nam Định

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác (l)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	145.000.683.124	19.034.540.174	317.919.787.443	1.817.224.707	41.782.388.968	525.554.624.416
- Mua trong năm	-	444.443.000	-	593.137.014	-	1.037.580.014
- XDCB hoàn thành	11.543.739.219	1.392.672.347	2.946.173.552	-	-	15.882.585.118
- Giảm khác	(55.477.591)	(1.536.364)	-	-	-	(57.013.955)
Số dư cuối năm	156.488.944.752	20.870.119.157	320.865.960.995	2.410.361.721	41.782.388.968	542.417.775.593
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	67.810.533.367	12.291.493.743	165.549.511.630	372.239.672	41.696.964.809	287.720.743.221
- Khấu hao trong năm	9.828.474.103	1.771.429.446	25.981.658.338	231.594.871	69.299.987	37.882.456.745
Số dư cuối năm	77.639.007.470	14.062.923.189	191.531.169.968	603.834.543	41.766.264.796	325.603.199.966
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	77.190.149.757	6.743.046.431	152.370.275.813	1.444.985.035	85.424.159	237.833.881.195
Số dư cuối năm	78.849.937.282	6.807.195.968	129.334.791.027	1.806.527.178	16.124.172	216.814.575.627

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 81.636.671.127 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 66.093.718.680 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 94.400.358.096 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 109.177.249.380 VND).

Chú chú:

(i) Bao gồm tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn vay ODA từ năm 2003 (nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 37.008.380.149 VND và 0 VND, tại ngày 31/12/2019 là 37.008.380.149 VND và 0 VND) và một số tài sản cố định hữu hình khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	107.000.000	107.000.000
Số dư cuối năm	107.000.000	107.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	74.316.965	74.316.965
- Khấu hao trong năm	13.983.025	13.983.025
Số dư cuối năm	88.299.990	88.299.990
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	32.683.035	32.683.035
Số dư cuối năm	18.700.010	18.700.010

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án nâng công suất Nhà máy nước Cốc San giai đoạn 4 từ 18.000m ³ /ngày đêm lên 24.000m ³ /ngày đêm	-	7.419.988.412
Dự án nâng công suất Nhà máy nước Bát Xát từ 1.000m ³ /ngày đêm lên 5.000m ³ /ngày đêm	15.819.230.817	488.699.090
Cộng	15.819.230.817	7.908.687.502

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a, Ngắn hạn	1.073.100.000	894.250.000
Chi phí hỗ trợ do sử dụng Suối Nguồn 2, Sa Pa	1.073.100.000	894.250.000
b, Dài hạn	984.500.499	502.515.550
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	984.500.499	502.515.550
Cộng	2.057.600.499	1.396.765.550

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Đơn vị: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp Thoát Nước Lào Cai	792.260.000	(111.917.067)	792.260.000	(132.161.024)
Cộng	792.260.000	(111.917.067)	792.260.000	(132.161.024)

Ghi chú: Công ty đầu tư 792.260.000 VND tương ứng với tỷ lệ sở hữu là 24,99% và tỷ lệ quyền biểu quyết là 24,99%.

Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty liên doanh, liên kết trong năm:

Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp Thoát Nước Lào Cai có trụ sở tại phường Nam Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, hoạt động trong các lĩnh vực xây dựng công trình giao thông, xây dựng, lắp đặt công trình cấp thoát nước, xây dựng các công trình điện năng, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh vật tư, dịch vụ khác.

Trong năm, Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp Thoát Nước Lào Cai phát sinh doanh thu với số tiền khoảng 8,8 tỷ VND, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là khoảng 81 triệu VND. Tổng lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2020 là khoảng 448 triệu VND, tại ngày 31/12/2019 là khoảng 529 triệu VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Phát triển Kiến trúc đô thị	3.854.538.400	3.854.538.400	-	-
Công ty CP Nước và Môi trường Việt Nam	962.135.800	962.135.800	846.397.943	846.397.943
Công ty TNHH ĐTXD Tân Bình Minh	650.555.125	650.555.125	537.281.140	537.281.140
Các đối tượng khác	2.155.494.533	2.155.494.533	2.649.689.303	2.649.689.303
Cộng	7.622.723.858	7.622.723.858	4.033.368.386	4.033.368.386

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu/nộp trong năm	Số đã thực thu/nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	2.701.967.206	2.701.967.206	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.485.494	1.159.413.275	1.271.314.465	188.584.304
Thuế thu nhập cá nhân	1.022.097	205.030.020	179.118.550	26.933.567
Thuế tài nguyên	77.048.520	939.052.760	940.153.160	75.948.120
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	12.469.320	12.469.320	-
Các loại thuế khác	885.774.137	12.449.725.698	12.022.724.015	1.312.775.820
Thuế môn bài	-	15.000.000	15.000.000	-
Cộng	1.264.330.248	17.482.658.279	17.142.746.716	1.604.241.811
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.767.629	1.767.629
Cộng	-	-	1.767.629	1.767.629

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước lãi vay phải trả	214.447.677	229.753.419
Cộng	214.447.677	229.753.419

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược	-	50.000.000
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	595.488.137	623.485.459
Phải trả khác	4.916.400.818	6.131.072.222
Thuế GTGT đầu vào chờ quyết toán của BQLDA Jica	3.047.908.761	3.047.908.761
Các khoản khác	1.868.492.057	3.083.163.461
Cộng	5.511.888.955	6.804.557.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	12.130.257.068	12.130.257.068	14.991.908.623	12.130.257.068	14.991.908.623	14.991.908.623
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (i)	7.796.517.068	7.796.517.068	7.429.001.273	7.796.517.068	7.429.001.273	7.429.001.273
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (ii)	4.333.740.000	4.333.740.000	4.333.740.000	4.333.740.000	4.333.740.000	4.333.740.000
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai (iii)	-	-	2.609.167.350	-	2.609.167.350	2.609.167.350
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iv)	-	-	620.000.000	-	620.000.000	620.000.000
b) Dài hạn						
Vay dài hạn	85.305.692.496	85.305.692.496	12.210.493.822	447.753.320	97.068.432.998	97.068.432.998
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (i)	74.588.479.804	74.588.479.804	7.876.753.822	447.753.320	82.017.480.306	82.017.480.306
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (ii)	5.402.123.692	5.402.123.692	4.333.740.000	-	9.735.863.692	9.735.863.692
UBND Tỉnh Lào Cai (v)	5.315.089.000	5.315.089.000	-	-	5.315.089.000	5.315.089.000
Cộng	97.435.949.564	97.435.949.564	27.202.402.445	12.578.010.388	112.060.341.621	112.060.341.621

Ghi chú:

- (i) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng:
- Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2010/HEODA-NHIPTVN ngày 21/01/2010. Số tiền vay là 24.012.500.000 VND. Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng nông thông Sa Pa (Hợp phần cấp nước) tại Quyết định số 3316/QĐ-UBND ngày 05/12/2007 của UBND tỉnh Lào Cai. Thời hạn vay 240 tháng. Lãi suất trong hạn 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay của dự án.
- Hợp đồng vay phụ khoản vay số 5031-VN vay vốn của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) của Ngân hàng Thế giới ngày 01/10/2013 với tổng giá trị là 73.557.287.000 VND. Thời hạn vay 25 năm, trả gốc theo mỗi kỳ được quy định tại hiệp định tài trợ: mỗi kỳ trả 1,65% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/6/2017 đến ngày 15/12/2026 và 3,35% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/06/2027 đến ngày 15/06/2036. Lãi suất vay 6,6%/năm + phí cho vay lại là 0,20%/năm. Trả gốc và lãi vay vào ngày 15/6 và 15/12 hàng năm. Mục đích vay: thực hiện hợp phần cấp nước thuộc Dự án phát triển các đô thị loại vừa - Tiêu dự án Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Tài sản thế chấp là tài sản thuộc dự án Hợp phần cấp nước thuộc dự án Phát triển các đô thị loại vừa - Tiêu dự án TP Lào Cai, tỉnh Lào Cai.
- Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/ITDNN ngày 08/01/2007. Số tiền vay là 2.016.353,07 EUR. Thời hạn cho vay là 14 năm 06 tháng. Lãi suất 2,5%/năm, thuộc Dự án hệ thống cấp nước thị xã Lào Cai giai đoạn II. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay từ hợp đồng vay phụ này và/hoặc tài sản khác theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (ii) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam theo các hợp đồng:
- Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8800-LAV-201200394/HĐTD ngày 26/06/2012 và Phụ lục hợp đồng số 08.16/PLHĐTD ngày 28/07/2016. Số tiền vay là 25.000.000.000 VND. Mục đích vay: thực hiện đầu tư dự án xây dựng công trình Hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép và luyện kim Việt Trung, thị trấn Tằng Loông, huyện Bảo Thắng, Lào Cai. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động từ 10,5%/năm đến 12,5%/năm.
 - Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8811-LAV-201500126 ngày 13/02/2015. Số tiền được giải ngân tối đa là 19.500.000.000 VND. Mục đích vay: chi phí xây lắp, mua máy móc thiết bị thực hiện dự án đầu tư mở rộng nâng cấp nhà máy nước Cốc San giai đoạn 3 từ 12.000 m³/ngày/đêm. Thời hạn vay là 108 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động là 10%/năm.
- (iii) Khoản vay Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai theo Hợp đồng số 01/2012/HĐTD ngày 22/6/2012 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/2016/PLHĐTD ngày 20/6/2016. Mục đích vay: thực hiện đầu tư hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép và luyện kim Việt - Trung, thị trấn Tằng Loông, huyện Bảo Thắng, Lào Cai. Số tiền vay là 32.000.000.000 VND. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất cho vay trong kỳ là 9,6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Mường Khương. Tại ngày 30/09/2020 Công ty đã chi trả hết nợ gốc vay và thực hiện ký thanh lý hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp với Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai theo quy định của hợp đồng.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai theo hợp đồng tín dụng số 15KH/DN-ĐB/ĐTDA 542 tháng 12/2015 và Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 15/2016/HĐ-NHNT 542 ngày 03/06/2016 với số tiền cho vay tối đa là 3.100.000.000 VND, thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất cho vay trong hạn là 8,5%/năm và có định trong 12 tháng. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Công trình Nâng CS trạm xử lý nước Bê đổi từ 6000-12000m³- Tằng Loông. Công ty đã chi trả hết nợ gốc vay và thực hiện ký thanh lý hợp đồng tín dụng theo quy định của hợp đồng.
- (v) Nhận nợ UBND tỉnh Lào Cai theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 về việc giao quản lý công trình cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Bản Vược, huyện Bát Xát theo quy định tại Thông tư số 53/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung. Giá trị nhận nợ là 5.315.089.000 VND. Thời điểm nhận nợ từ ngày 01/09/2015, thời điểm trả nợ là 12,5 năm tính từ khi Công ty thu tiền nước theo phương án tính đúng, tính đủ được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt.

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	12.130.257.068	14.991.908.623
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	25.285.043.792	32.547.033.507
Sau năm năm	60.020.648.704	64.521.399.491
Cộng	97.435.949.564	112.060.341.621
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng	12.130.257.068	14.991.908.623
Số phải trả sau 12 tháng	85.305.692.496	97.068.432.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	177.176.650.000	1.260.652.152	14.311.952.616	192.749.254.768
Lợi nhuận trong năm	-	-	14.452.663.111	14.452.663.111
Phân phối lợi nhuận	-	760.045.260	(13.197.363.760)	(12.437.318.500)
Số dư đầu năm nay	177.176.650.000	2.020.697.412	15.567.251.967	194.764.599.379
Lợi nhuận trong năm	-	-	15.185.018.639	15.185.018.639
Phân phối lợi nhuận (i)	-	828.314.050	(14.393.916.000)	(13.565.601.950)
Số dư cuối năm nay	177.176.650.000	2.849.011.462	16.358.354.606	196.384.016.068

Ghi chú:

(i) Công ty thực hiện trích lập các quỹ và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 06 năm 2020. Cụ thể như sau:

- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền là 4.175.239.500 VND.
- Trích quỹ Đầu tư phát triển số tiền là 828.314.050 VND.
- Chi trả cổ tức, tỷ lệ 5,3% với số tiền là 9.390.362.450 VND. Trong năm, Công ty đã chi trả toàn bộ cổ tức cho các cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 5300102876 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp thay đổi lần thứ 5 ngày 29 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 177.176.650.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai	163.169.650.000	92,09%	163.169.650.000	163.169.650.000
Các cổ đông khác	14.007.000.000	7,91%	14.007.000.000	14.007.000.000
	177.176.650.000	100%	177.176.650.000	177.176.650.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.717.665	17.717.665
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.717.665	17.717.665
- Cổ phiếu phổ thông	17.717.665	17.717.665
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.717.665	17.717.665
- Cổ phiếu phổ thông	17.717.665	17.717.665
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

20. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh nước sạch	140.688.648.188	147.734.065.600
Doanh thu xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	258.190.535	1.710.289.200
Doanh thu phí nước thải được trích lại	566.195.759	-
Cộng	141.513.034.482	149.444.354.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch	101.094.988.792	109.008.177.049
Giá vốn xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	230.674.569	1.544.901.154
Giá vốn từ phí nước thải được trích lại	267.287.300	-
Cộng	101.592.950.661	110.553.078.203

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.787.301.461	6.547.885.361
Chi phí nhân công	39.256.908.731	39.767.730.368
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.896.439.770	39.193.996.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.579.643.565	17.040.638.948
Chi phí khác bằng tiền	19.054.177.087	26.166.013.808
Cộng	119.574.470.614	128.716.264.588

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.020.267.748	1.207.453.533
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	33.944.632
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	58.747.111
Cộng	1.020.267.748	1.300.145.276

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.129.607.408	6.215.355.094
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(20.243.957)	(73.881.144)
Lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá	585.782.084	15.406.282
Cộng	6.695.145.535	6.156.880.232

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	10.940.216.684	10.942.729.896
Chi phí khấu hao TSCĐ	579.056.297	561.393.962
Thuế, phí và lệ phí	27.705.777	28.618.269
Chi phí dự phòng	122.822.325	690.894.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	815.087.031	491.244.826
Chi phí bằng tiền khác	3.610.682.739	3.505.351.533
Cộng	16.095.570.853	16.220.233.386
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	1.885.949.100	1.942.952.999
Cộng	1.885.949.100	1.942.952.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	16.344.431.914	16.058.571.501
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	99.254.169	512.400
<i>Cộng: các chi phí không được trừ</i>	<i>99.254.169</i>	<i>512.400</i>
Thu nhập chịu thuế	16.443.686.083	16.059.083.901
Trong đó		
Thu nhập chịu thuế thuế suất 10%	16.343.103.452	16.059.083.901
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.634.310.345	1.605.908.390
Thu nhập chịu thuế thuế suất 20%	100.582.631	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.116.526	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp	1.654.426.871	1.605.908.390
Chi phí thuế thu nhập được giảm theo Nghị quyết số 116/2020/QH14	496.328.061	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.158.098.810	1.605.908.390
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thu nhập hiện hành	1.314.465	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.159.413.275	1.605.908.390

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế cho năm tài chính sau khi đã loại trừ các khoản chi phí không được trừ tạm tính như trình bày bên trên. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/8/2020 và áp dụng cho kỳ tính thuế năm 2020: Về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế	15.185.018.639	14.452.663.111
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)</i>	<i>4.408.210.911</i>	<i>4.175.239.500</i>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.776.807.728	10.277.423.611
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	17.717.665	17.717.665
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	608,25	580,07
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

Ghi chú:

- (i) Công ty đang tạm tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay bằng 29,03% Lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/06/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước sạch và lĩnh vực xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước. Doanh thu từ lĩnh vực xây lắp, lắp đặt chiếm khoảng 0,18% tổng doanh thu tương ứng với tỷ trọng nhỏ, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	97.435.949.564	112.060.341.621
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(61.003.613.737)	(57.208.246.164)
Nợ thuần	36.432.335.827	54.852.095.457
Vốn chủ sở hữu	196.384.016.068	194.764.599.379
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	18,6%	28,2%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.003.613.737	57.208.246.164
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.147.341.194	10.804.304.187
Tổng cộng	70.150.954.931	68.012.550.351
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	97.435.949.564	112.060.341.621
Phải trả người bán và phải trả khác	13.134.612.813	10.837.926.067
Chi phí phải trả	214.447.677	229.753.419
Tổng cộng	110.785.010.054	123.128.021.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Các khoản vay của Công ty là các khoản vốn vay ODA với lãi suất ưu đãi. Công ty đánh giá rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này ở mức thấp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Sau 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.208.246.164	-	-	57.208.246.164
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.804.304.187	-	-	10.804.304.187
Tổng cộng	68.012.550.351	-	-	68.012.550.351
Tại ngày 01/01/2020				
Các khoản vay	14.991.908.623	32.547.033.507	64.521.399.491	112.060.341.621
Phải trả người bán và phải trả khác	10.837.926.067	-	-	10.837.926.067
Chi phí phải trả	229.753.419	-	-	229.753.419
Tổng cộng	26.059.588.109	32.547.033.507	64.521.399.491	123.128.021.107
Giá trị chênh lệch thanh khoản thuần	41.952.962.242	(32.547.033.507)	(64.521.399.491)	(55.115.470.756)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.003.613.737	-	-	61.003.613.737
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.147.341.194	-	-	9.147.341.194
Tổng cộng	70.150.954.931	-	-	70.150.954.931
Tại ngày 31/12/2020				
Các khoản vay	12.130.257.068	25.285.043.792	60.020.648.704	97.435.949.564
Phải trả người bán và phải trả khác	13.134.612.813	-	-	13.134.612.813
Chi phí phải trả	214.447.677	-	-	214.447.677
Tổng cộng	25.479.317.558	25.285.043.792	60.020.648.704	110.785.010.054
Giá trị chênh lệch thanh khoản thuần	44.671.637.373	(25.285.043.792)	(60.020.648.704)	(40.634.055.123)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin rằng Công ty có thể tạo được luồng tiền phù hợp để thanh toán các nghĩa vụ nợ khi đến hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi trả cổ tức	9.390.362.450	8.504.479.200
Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai	8.647.991.450	7.832.143.200
Các cổ đông khác	742.371.000	672.336.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ tiền lương, thưởng thực hiện trong năm	2.751.480.300	2.749.543.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính năm 2020 là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Phạm Hồng Quảng
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Quốc Huy
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phượng
Người lập biểu

